



chū xuè

出血

verb · to bleed; bleeding

Example Sentences

tā de shǒu zhǐ chū xuè le
他的手指出血了。

His finger is bleeding.

shāng kǒu chū xuè bù zhǐ xū yào lì kè bāo zā
伤口出血不止，需要立刻包扎。

The wound is bleeding nonstop and needs to be bandaged immediately.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
血	血	血	血	血	血	血	血	血											